

ĐỐI CHIẾU NGỮ NGHĨA CỦA TỪ ĐƠN ÂM TIẾT CHỈ KÍCH THƯỚC 深 TRONG TIẾNG HÁN VÀ SÂU TRONG TIẾNG VIỆT

TRẦN THỊ NGỌC MAI*

Abstract: Dimension words are used to describe attributes like height, length, thickness, depth, etc., of an object in space providing information about the shape and dimensions of objects. This research focuses on comparing the semantics of the monosyllabic dimension word 深 in Chinese and sâu in Vietnamese. The research results show that dimension words, originating from the concept of space, have developed a rich range of metaphorical meanings, such as expressing the depth of emotions, knowledge, and levels. The comparison process clarifies the similarities and differences in how Chinese and Vietnamese people perceive and express the world around them through language.

Key words: dimension word, 深, sâu, thâm, word's meaning, metaphor, contrastive

1. Đặt vấn đề

Ngữ nghĩa học là một lĩnh vực quan trọng trong ngôn ngữ học, nghiên cứu về nghĩa và các kiểu nghĩa của từ, các quan hệ nghĩa, hiện tượng chuyển nghĩa, cũng như nguyên nhân sự biến đổi nghĩa của từ ngữ. Việc nghiên cứu đối chiếu ngữ nghĩa giúp làm sáng tỏ sự tương đồng và khác biệt trên phương diện biểu đạt, nhận diện cách mà các ngôn ngữ khác nhau diễn đạt cùng một khái niệm, qua đó thể hiện được tư duy và văn hóa giữa các dân tộc. Nguyễn Văn Khang từng nhận định: “Ngôn ngữ là công cụ để truyền tải văn hóa. Văn hóa của toàn nhân loại là giống nhau, nhưng văn hóa của mỗi dân tộc bên cạnh đặc điểm chung lại có đặc điểm văn hóa riêng mang tính đặc thù của mỗi dân tộc” [5, tr.46].

Từ chỉ kích thước không gian là nhóm từ căn bản trong hai ngôn ngữ, bởi không gian và thời gian chính là hai mặt tồn tại và vận động của vật chất. Sự vật luôn tồn tại trong một không gian và thời gian nhất định. Cả hai không thể tách rời mà phụ thuộc lẫn nhau, không gian thường được nhận thức trực tiếp và cụ thể hơn thời gian. Mỗi quan hệ chặt chẽ giữa không gian và thời gian này sẽ được phản ánh trong nhận thức của con người và được thể hiện trong ngôn ngữ. Do nhu cầu hiểu biết và giao tiếp với nhau trong cuộc sống, con người dần dần đã tạo ra nhiều kí hiệu ngôn ngữ để thể hiện những gì họ cảm nhận được trong không gian. Trong không gian đó, chứa đựng những khái niệm “kích thước” và được mô tả, thể hiện thông qua các từ chỉ kích thước. Từ 深 trong tiếng Hán và từ sâu, thâm trong tiếng Việt đều là từ chỉ kích thước có ý nghĩa liên quan đến độ sâu vật lí, đều có khả năng mở rộng nghĩa sang các lĩnh vực trừu tượng. Cách sử dụng và phát triển nghĩa của hai từ này thể hiện những quy luật ngữ nghĩa chung cũng như các biến thể ngữ nghĩa đặc thù, thể hiện được cách tư duy và biểu đạt trong các phạm trù khác nhau của hai ngôn ngữ.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Nghiên cứu đối chiếu ngữ nghĩa của từ

Trong lịch sử nghiên cứu ngữ nghĩa học, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau về nghĩa của từ và nội dung chứa đựng trong nghĩa của từ. Cát Bản Nghi (葛本儀) cho rằng: “Nghĩa của từ là nội dung của ý nghĩa mà từ đó thể hiện, chỉ cần ý nghĩa mà từ thể hiện thuộc về nội dung chứa đựng trong ý nghĩa của từ đó” [11, tr.24]. Hoàng Phê, trong “Logic - Ngôn ngữ học” quan niệm rằng: “Nghĩa của từ cần được nghiên cứu trong mối quan hệ nhiều mặt, không những trong quan hệ với nhận

* ThS, Trường Đại học Mở Hà Nội

thức và với hiện thực mà còn quan hệ với cấu trúc nội tại, cũng như trong quan hệ hệ thống và quan hệ tổ hợp với những nghĩa từ khác trong ngữ, trong câu, trong lời” [7, tr.10]. Đỗ Hữu Châu nhận định: “Nghĩa của từ là một thực thể tinh thần cùng với phương diện hình thức lập thành một thể thống nhất gọi là từ. Cái thực thể tinh thần đó hình thành từ một số nhân tố, không đồng nhất với những nhân tố đó nhưng không có những nhân tố này thì không có nghĩa của từ” [2, tr.98]. Như vậy, nghĩa có thể được xem như là một bản thể nào đó, là một quan hệ nào đó, hoặc là một thực thể tinh thần. Một từ trong ngôn ngữ này có thể có nhiều hoặc ít nghĩa hơn trong ngôn ngữ kia, và cũng có thể có nhiều hay ít cách giải thích khác nhau. Điều này phản ánh sự khác biệt về nhận thức, văn hóa và yếu tố lịch sử của mỗi ngôn ngữ.

Trong nghiên cứu đối chiếu từ vựng giữa các ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học cũng lựa chọn hai phương diện là đối chiếu hình thái và đối chiếu ngữ nghĩa để tiến hành nghiên cứu. Đối chiếu ngữ nghĩa từ vựng phức tạp hơn so với đối chiếu hình thái từ vựng, bởi ý nghĩa khó nắm bắt hơn nhiều so với hình thái của từ. Mấu chốt của việc đối chiếu ngữ nghĩa từ vựng là làm thế nào để xác định được một cơ sở đối chiếu chung. Như chúng ta biết, nghĩa từ và mối quan hệ ngữ nghĩa giữa từ và từ có thể được phân tích thông qua phương pháp phân tích nghĩa vị để đưa ra kết luận. Bằng cách này chúng ta có thể hình thành một tập hợp các đặc trưng ngữ nghĩa có thể áp dụng chung cho việc phân tích tất cả các ngôn ngữ trên thế giới, và tập hợp đặc trưng ngữ nghĩa này có thể được sử dụng làm cơ sở chung cho việc đối chiếu ngữ nghĩa từ vựng.

2.2. Về khái niệm từ chỉ kích thước

Kích thước vốn là một thuật ngữ của toán học, là khái niệm cơ bản của lý thuyết hình học không gian, là đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học tự nhiên như toán học, vật lý, thiên văn học. Mỗi yếu tố trong không gian như chiều dài, chiều rộng, chiều cao được gọi là *kích thước*. Trong ngôn ngữ học, để miêu tả các kích thước này người ta thường sử dụng các từ như: *to, nhỏ, cao, thấp, rộng, hẹp, sâu, nông...*

Từ chỉ kích thước trong tiếng Hán và tiếng Việt đều được xếp vào từ loại tính từ. Tính từ là lớp từ biểu thị tính chất, trạng thái của sự vật hoặc hành động, là kết quả nhận thức của con người về một thuộc tính nào đó của sự vật khách quan. Tính từ có thể biểu thị nhiều khía cạnh khác nhau của sự vật, như hình dạng, kích thước, màu sắc, tính chất, trạng thái. Một ví dụ điển hình về tính từ chỉ kích thước là từ 深 trong tiếng Hán và từ *sâu, thâm* trong tiếng Việt. Cả hai từ đều biểu thị độ sâu của một vật thể hoặc trạng thái, cũng có thể được dùng để diễn tả sự sâu sắc trong tư tưởng, cảm xúc của con người. Các tính từ này không chỉ miêu tả độ sâu về mặt vật lý, mà còn mang tính biểu tượng, thể hiện nhận thức và cảm nhận sâu sắc của con người đối với thế giới xung quanh.

3. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này gồm:

- Phương pháp thống kê: thống kê các biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố 深 trong tiếng Hán và *sâu, thâm* trong tiếng Việt. Ngoài từ *sâu*, trong tiếng Việt còn có từ Hán Việt tương đương là *thâm*. Ngữ nghĩa của từ 深, *sâu* và *thâm* được rút ra từ các biểu thức đã được thống kê đó.

- Phương pháp miêu tả: miêu tả ngữ nghĩa nhằm chỉ ra nghĩa gốc và nghĩa ẩn dụ của từ 深, *sâu* và *thâm*.

- Thủ pháp đối chiếu: sau khi phân tích ngữ nghĩa của từ 深, *sâu* và *thâm*, tiến hành đối chiếu để tìm ra được sự tương đồng và dị biệt về đặc trưng ngữ nghĩa, đặc biệt là nghĩa ẩn dụ của các từ này trong hai ngôn ngữ Hán - Việt.

Ngữ liệu được lấy từ các nguồn sau: Trong Tiếng Hán, ngữ liệu được lấy từ kho ngữ liệu CCL

của Đại học Bắc Kinh, trong Tiếng Việt, ngữ liệu được lấy từ các tác phẩm văn học hiện đại, kho ngữ liệu Vietlex và các trang báo điện tử.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Từ đơn âm tiết chỉ kích thước sâu trong tiếng Hán và tiếng Việt

Từ đơn âm tiết chỉ kích thước 深 trong tiếng Hán tương ứng với sâu, thâm trong tiếng Việt. Trong đó, thâm là từ Hán Việt có nguồn gốc từ 深 trong tiếng Hán cũng thuộc phạm vi nghiên cứu của bài viết.

Trong tiếng Hán, chữ 深 là chữ hình thanh, trong đó có tam điểm thủy (bộ ba chấm thủy 氵) được dùng làm biểu tượng để chỉ ra rằng ý nghĩa ban đầu của kí tự này có liên quan đến nước, kí tự bên phải để chỉ âm thanh, phát âm là “shēn”. Từ 深 ban đầu có nghĩa là “nước sâu”, nhấn mạnh đến độ sâu khó đo lường của sông, hồ hoặc biển. Qua thời gian, ý nghĩa của từ 深 được mở rộng phong phú hơn. Theo *现代汉语常用词用法词典* (Từ điển cách dùng từ thông dụng trong tiếng Hán hiện đại, 2004) [12] từ 深 có những nghĩa cơ bản như sau:

1. Khoảng cách từ trên xuống dưới hoặc từ ngoài vào trong lớn (从上到下或从外到里的距离大);
2. độ sâu (深度);
3. (đạo lí, hàm nghĩa,...) cao thâm và huyền bí, khó hiểu ((道理、含义等)高深奥妙, 不易理解);
4. sâu sắc; quan trọng (深刻; 重大);
5. tình cảm sâu đậm; quan hệ mật thiết (感情厚; 关系密切);
6. màu sắc đậm (颜色浓);
7. thời gian từ lúc bắt đầu đã lâu (离开始的时间久).

Nghĩa ban đầu của từ 深 chỉ khoảng cách lớn theo chiều từ trên xuống hoặc từ ngoài vào trong, ví dụ như 湖泊很深 (Hồ rất sâu) hay 深巷 (ngõ sâu). Từ đây, nghĩa của 深 được mở rộng để chỉ độ sâu, như trong câu 这个洞有五米深 (Cái hố này sâu năm mét). Không chỉ dừng lại ở các nghĩa vật lí, nghĩa của từ 深 còn phát triển biểu thị sự uyên thâm khó hiểu của đạo lí hoặc của vấn đề, như 他的思想很深 (Tu tưởng của anh ấy rất sâu sắc) và 深刻的见解 (nhận định sâu sắc).

Ngoài ra, từ 深 còn được sử dụng để diễn đạt tình cảm đậm sâu và mối quan hệ thân thiết, chẳng hạn như 他们的友谊很深 (Tình bạn của họ rất sâu đậm). Về mặt màu sắc, từ 深 biểu thị gam màu đậm, như 他喜欢穿深蓝色的衣服 (Anh ấy thích mặc quần áo màu xanh đậm). Từ 深 còn biểu thị thời gian đã lâu tính từ thời điểm bắt đầu, như trong các cụm từ 深夜 (đêm đã khuya) và 深秋 (cuối thu).

Trong tiếng Việt, theo *Từ điển tiếng Việt* [7] từ sâu có những nghĩa như sau:

1. Có khoảng cách bao nhiêu đó tính từ miệng hoặc bề mặt đến đáy;
2. Có độ sâu lớn hơn mức thường hoặc lớn hơn so với những vật tương tự; trái với nông, cạn;
3. Có chỗ tận cùng bên trong cách xa miệng hoặc xa mặt ngoài;
4. Có tính chất đi vào phía bên trong của sự vật, phía những cái phức tạp, thuộc về nội dung cơ bản, về bản chất;
5. Đạt đến độ cao nhất của một trạng thái nào đó.

Có thể nhận thấy, từ sâu ban đầu được dùng để chỉ khoảng cách từ bề mặt đến đáy, liên quan trực tiếp đến đo lường vật lí và không gian, như giếng sâu mấy chục mét, độ sâu của hồ nước. Nghĩa của từ sâu sau đó được mở rộng để chỉ độ sâu lớn hơn so với mức bình thường hoặc so với các vật tương tự. Ví dụ: rễ cây đâm sâu, nếp nhăn sâu trên trán. Từ sâu còn dùng để diễn tả những chỗ tận cùng bên

trong, cách xa miệng hoặc mặt ngoài như: *hang sâu, rừng sâu*. Nghĩa này đã được phát triển dùng để biểu thị khoảng cách. Trong lĩnh vực trừu tượng, nghĩa của từ *sâu* biểu thị “đi vào bản chất và nội dung cơ bản của sự vật”. Các ví dụ như: *phân tích sâu, kiến thức sâu, suy nghĩ sâu*, cho thấy từ *sâu* đã chuyển sang biểu thị mức độ hiểu biết chi tiết và phức tạp hơn. Từ *sâu* cũng được dùng để biểu thị mức độ cao nhất của một trạng thái nào đó, như trong *tình yêu sâu đậm* và *trầm tư sâu lắng* nhấn mạnh mức độ tuyệt đối và sâu sắc của trạng thái.

Cũng theo *Từ điển tiếng Việt* [7] từ *thâm* được định nghĩa như sau:

1. (vật có chất liệu mềm) có màu đen hoặc ngả về đen;
2. sâu (chỉ dùng với nghĩa bóng).

Nghĩa đầu tiên của từ *thâm* được dùng để chỉ màu sắc của vật, cụ thể là màu đen hoặc gần đen. Đây là cách sử dụng trong ngữ cảnh mô tả màu sắc, ví dụ như *lụa thâm* để chỉ loại lụa có màu tối, hoặc *da thâm* khi nói về da bị bầm tím. Nghĩa thứ hai của từ *thâm* là sâu, nhưng không chỉ độ sâu theo nghĩa đen, mà biểu thị mức độ sâu xa. Ví dụ, *phụ tử tình thâm* diễn tả mối quan hệ tình cảm sâu đậm, *muu thâm* chỉ sự tính toán, âm mưu sâu xa và tinh vi.

Từ đây có thể thấy, từ *深* có nghĩa vị (1), (2) tương đương với nghĩa vị (1), (2), (3) của từ *sâu*, đều biểu thị hướng của vật thể theo chiều dọc hoặc chiều ngang. Khi biểu thị theo chiều dọc, từ *深* và *sâu* đều chỉ khoảng cách từ trên xuống dưới, với mặt tham chiếu được tính từ miệng hoặc trên bề mặt. Ví dụ, *河很深* (sông rất sâu), *深坑* (hố sâu) thể hiện khoảng cách theo chiều dọc này. Khi từ *深* và từ *sâu* thể hiện ý nghĩa theo chiều ngang, thường được dùng để đo khoảng cách bên trong của vật chứa từ ngoài vào trong có khoảng cách lớn. Ví dụ như *深山* (núi sâu), *巷口很深* (ngõ rất sâu). Ngoài các nghĩa trung tâm để biểu thị không gian vật lí, từ *深* và từ *sâu* còn mở rộng để biểu thị các miền ẩn dụ khác. Từ *thâm* không được dùng để biểu thị không gian vật lí, nhưng lại được dùng đồng thời cùng với từ *sâu* để biểu thị các nghĩa ẩn dụ.

4.2. Ẩn dụ kích thước 深 trong tiếng Hán và “sâu/thâm” trong tiếng Việt

Lakoff & Johnson đã chỉ ra rằng: “Ẩn dụ không gian không được tạo ra ngẫu nhiên mà bắt nguồn từ trải nghiệm về vật chất và văn hóa của chúng ta” [10]. Quá trình nhận thức của con người trong việc tương tác với không gian và môi trường xung quanh đã tạo nên những nghĩa ẩn dụ phong phú cho từ *深* và *sâu/thâm*. Trải nghiệm trong cuộc sống hàng ngày chúng ta thấy như: việc đào giếng càng sâu càng khó, lặn xuống biển càng sâu càng nguy hiểm, bước vào rừng càng sâu càng rậm rạp, vào hang động càng sâu càng tối tăm. Con người đã trừu tượng hóa những điều *sâu* mà họ trải nghiệm được thành những hình ảnh và thông qua quá trình nhận thức để tạo ra và phát triển những nghĩa ẩn dụ mới. Theo thống kê mà nghiên cứu khảo sát được, các từ và biểu thức chứa từ *深*, *sâu*, *thâm* trên thực tế được thể hiện trên nhiều miền ẩn dụ hơn so với thống kê của từ điển. Bảng đối chiếu nghĩa của từ *深* trong tiếng Hán và *sâu/thâm* trong tiếng Việt như sau:

TT	Nghĩa của từ	Biểu thức có chứa từ 深	Biểu thức có chứa từ sâu	Biểu thức có chứa từ thâm
1	Biểu thị thời gian	深夜 (đêm khuya), 深秋 (cuối thu)	đêm sâu, bóng tối sâu	thâm niên
2	Thể hiện hàm ý, đạo lí	深奥 (sâu sắc), 深意 (ý nghĩa sâu xa), 深湛 (uyên thâm), 深长 (sâu xa), 深远 (sâu xa), 深邃 (thâm thúy)	sâu xa	thâm thúy, thâm ý

3	Biểu thị mức độ	影响深(ảnh hưởng sâu sắc), 体会深(hiểu biết sâu sắc), 印象深(ấn tượng sâu đậm), 感触深(cảm xúc sâu sắc), 深深的伤害(tôn thương sâu sắc)	sâu sắc, sâu nặng, chìm sâu, mối thù sâu, khắc sâu, ghi sâu	thâm gan tím ruột
4	Biểu thị kiến thức, học vấn	知识深(kiến thức sâu), 理论深(lí thuyết sâu), 含义深(hàm ý sâu sắc), 内容深(nội dung sâu sắc), 深藏若虚(giấu sâu như không có gì), 深谋远虑(suy tính sâu xa)	hiểu biết sâu, chuyên môn sâu	uên thâm, thâm nho, học nghiệp cao thâm
5	Biểu thị tình cảm	深仇大恨(thâm thù đại hận), 深笃(sâu đậm), 深厚(sâu nặng), 深交(kết giao sâu sắc), 深究(nghiên cứu sâu), 深刻(sâu sắc), 深切(sâu sắc), 深情(thâm tình), 深恶痛绝(cảm ghét đến tột cùng), 深挚(sâu đậm và chân thành)	sâu đậm, sâu nặng, ân sâu nghĩa nặng, ơn sâu, nghĩa dày, tình sâu nghĩa nặng	thâm tình, thâm thù
6	Biểu thị âm thanh	深沉(trầm lắng)	-	-
7	Biểu thị màu sắc	深红(đỏ thắm), 深绿(xanh lá đậm), 深黑(đen đậm), 深蓝(xanh dương đậm), 深灰(xám đậm), 深黄(vàng đậm), 深紫(tím đậm)	-	môi thâm, thâm sì, thâm quảng, thâm đen, thâm tím, thâm sịt
8	Biểu thị trạng thái nội tâm	深藏(sâu kín), 深埋(chôn sâu)	sâu kín, sâu cay, vùi sâu chôn chặt	thâm trầm, thâm tâm, thâm căn
9	Biểu thị hành vi	-	-	thâm hiểm, thâm độc

Qua bảng đối chiếu trên đây chúng tôi nhận thấy, các nghĩa mở rộng liên quan đến từ 深 và sâu/thâm bên cạnh nhiều phạm trù ẩn dụ giống nhau, cũng có nhưng phạm trù là nét riêng biệt trong hai ngôn ngữ.

4.2.1. Sự tương đồng

(1) Biểu thị thời gian

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường có trải nghiệm ném một hòn đá xuống giếng. Hòn đá di chuyển theo phương thẳng đứng từ mặt nước xuống đáy giếng, và thời gian di chuyển càng lâu thì hòn đá càng ở sâu hơn. Hoặc có một con ngõ, càng đi lâu sẽ càng đi sâu vào trong ngõ. Có thể thấy, miền không gian sâu và ý niệm về thời gian có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Vị trí của một vật thể trong thùng chứa càng sâu thì thời gian di chuyển từ bề mặt tham chiếu đến đáy thùng chứa càng lâu. Trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có những từ được dùng với nghĩa ẩn dụ này.

Từ 深 trong tiếng Hán được dùng để biểu thị khái niệm về thời gian kéo dài, ví dụ như 深夜(đêm sâu), 深秋(cuối thu). Tiếng Việt cũng có cách diễn đạt tương tự với từ sâu và từ Hán Việt thâm, như đêm sâu, thâm niên. Tuy nhiên trên thực tế, tiếng Hán dùng 深夜 để chỉ thời điểm muộn trong đêm, tương đương với đêm khuya trong tiếng Việt. Tiếng Việt chọn từ khuya để biểu đạt trạng thái muộn và tĩnh lặng của đêm. Tương tự, 深秋 trong tiếng Hán chỉ giai đoạn cuối của mùa thu, còn tiếng Việt dùng cuối thu để diễn đạt ý này, không dùng sâu để miêu tả mùa.

Trong tiếng Việt, cụm từ bóng tối sâu có thể được dùng để diễn tả mức độ tối tăm trong đêm, tạo cảm giác mịt mù và sâu thẳm. Tuy nhiên, trong tiếng Hán, người ta ít khi dùng từ 深 để miêu tả bóng tối mà sẽ dùng các từ như 漆黑(đen kịt) hay 黑暗(tối tăm). Tiếng Việt còn dùng từ thâm niên để chỉ sự lâu dài trong một công việc hoặc vị trí nào đó, tương đương với việc dùng từ 深 trong tiếng Hán để biểu thị một khoảng thời gian dài. Tuy nhiên, từ 深 không được dùng trực tiếp để diễn tả ý này, mà sẽ dùng những từ khác như 年资(thâm niên) hoặc 经验丰富(kinh nghiệm phong phú).

Như vậy, trong nhiều trường hợp, cả tiếng Hán và tiếng Việt đều dùng các từ 深 và sâu để biểu thị thời gian kéo dài và sâu sắc. Tuy nhiên, sự khác biệt văn hóa và ngôn ngữ dẫn đến những cách diễn đạt khác nhau trong một số trường hợp cụ thể, phản ánh sự phong phú và đa dạng của mỗi ngôn ngữ.

(*) Biểu thị kiến thức, học vấn

Nghĩa của từ 深 / sâu là *khó chạm tới đáy*, đáy của vật chứa càng sâu càng khó tiếp cận như đáy biển, đáy sông. Kiến thức, học vấn, hay các lí thuyết càng sâu sắc thì con người càng khó hiểu và khó nắm vững. Do đó, từ không gian sâu trong hai ngôn ngữ đều có sự liên tưởng đến phạm trù nhận thức, đưa tới nghĩa này cho từ 深 và từ sâu, như trong các ví dụ sau:

- 老师的知识深, 能解答各种复杂的问题。 (*Kiến thức của thầy giáo sâu rộng, có thể giải đáp mọi vấn đề phức tạp.*) [16]

- 他的言语含义深, 令人深思。 (*Lời nói của anh ấy có ý nghĩa sâu xa, khiến người ta phải suy ngẫm.*) [16]

Trong tiếng Hán, có các cụm từ như 知识深 (*kiến thức sâu*), 含义深 (*hàm ý sâu sắc*), 内容深 (*nội dung sâu sắc*). Tương tự, tiếng Việt sử dụng các cụm từ như *hiểu biết sâu, chuyên môn sâu, uyên thâm, thâm nho* để mô tả mức độ sâu sắc và chi tiết trong kiến thức và học vấn. Ở đây từ 深 và từ sâu khiến ta tưởng tượng đến một bình chứa, khoảng cách từ trên xuống dưới càng lớn thì lượng tích tụ ở độ sâu càng lớn. *Kiến thức sâu, chuyên môn sâu* có nghĩa là sự tích lũy kiến thức của một người đã đạt đến một mức đáng kể.

(2) Biểu thị tình cảm

Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta cũng có trải nghiệm rằng, khi đào một cái hố càng lâu thì hố càng mở rộng và độ sâu càng lớn, phần mở rộng bên dưới chính là sự tích lũy về độ sâu. Cảm xúc hay tình cảm là thứ trừu tượng ẩn sâu trong lòng, và khi ở bên cạnh người khác càng lâu chúng ta càng hiểu rõ và càng có nhiều tình cảm sâu sắc hơn. Cũng chính vì thế mà từ 深 trong tiếng Hán và từ sâu/thâm trong tiếng Việt đều được dùng để chỉ cảm xúc.

- 他们之间的深情让人感动不已。 (*Tình cảm sâu đậm giữa họ khiến người ta vô cùng cảm động.*) [16]

- 他的心中充满了深仇大恨, 一直无法释怀。 (*Trong lòng anh ấy đầy những thâm thù đại hận, mãi không thể nguôi ngoai.*) [16]

Ở ví dụ (3), (4) chúng ta thấy cảm xúc được chia thành cảm xúc tích cực và cảm xúc tiêu cực. 深情 (*thâm tình*) nhấn mạnh mức độ sâu sắc của tình cảm, còn 深仇大恨 (*thâm thù đại hận*), lại biểu thị cảm xúc nặng nề.

Tương tự, trong tiếng Việt, các cụm từ như *sâu đậm, tình sâu nghĩa nặng* cũng diễn tả mức độ tình cảm mạnh mẽ và chân thành. Nhưng *thâm thù* thì lại biểu thị nghĩa tiêu cực.

(3) Biểu thị mức độ

Từ 深 và từ sâu trong không gian có đặc điểm của mô hình chứa, với vị trí theo phương thẳng đứng và hướng từ trên xuống dưới. Những đặc điểm này liên tưởng đến thang đo mức độ, do đó từ 深 và sâu cũng mang ý nghĩa ẩn dụ biểu thị mức độ cao của tác động hoặc cảm xúc.

Trong tiếng Hán, các cụm từ như 影响深 (*ảnh hưởng sâu sắc*), 印象深 (*ấn tượng sâu đậm*), 深深的伤害 (*tổn thương sâu sắc*) đều nhấn mạnh mức độ lớn và lâu dài tác động đến con người. Tiếng Việt cũng sử dụng các cụm từ như *sâu sắc, sâu nặng, chìm sâu, khắc sâu, ghi sâu* và các cụm từ như *thâm thù, thâm tình, phụ tử tình thâm* để diễn tả mức độ sâu đậm và dai dẳng của cảm xúc và tác động.

(4) Biểu thị trạng thái nội tâm

Từ 深 và từ sâu với nghĩa không gian “ở tận đáy, khó nắm bắt” đã khiến cho nghĩa ẩn dụ được liên tưởng đến trạng thái nội tâm, biểu thị cảm xúc trừu tượng, kín đáo, khó nắm bắt, và khó thể hiện ra ngoài của con người.

- 这个秘密被深藏在他的心里，没人知道。(Bí mật này được cất sâu trong lòng anh ta, không ai biết.) [16]

- 她的悲伤被深埋在心底，从不向别人透露。(Nỗi buồn của cô ấy được chôn sâu trong lòng, không bao giờ tiết lộ cho người khác.) [16]

Trong tiếng Hán, từ 深藏 (sâu kín, giấu kín) và 深埋 (vùi sâu, chôn chặt) biểu thị những cảm xúc hoặc suy nghĩ được giấu kín trong lòng, không dễ bộc lộ ra ngoài. Tương tự, trong tiếng Việt, từ sâu kín cũng mang nghĩa tương tự, chỉ những điều được giữ kín trong tâm hồn. Sâu cay biểu thị cảm xúc mạnh mẽ và đôi khi đau đớn, khó quên, trong khi vùi sâu chôn chặt nhấn mạnh việc giấu kín cảm xúc hoặc kìm ức một cách sâu sắc và khó tiếp cận.

Ngoài ra, các từ Hán Việt như thâm trầm (sâu lắng và kín đáo), thâm tâm (tâm tư sâu kín), thâm căn (ăn sâu vào tâm hồn) cũng phản ánh trạng thái nội tâm, như trong các ví dụ sau:

- Ấy là lúc Đờ bộc lộ ra rõ nhất tính nét y, thâm trầm, độc địa, giàu tự ái và đố kỵ. (Ma Văn Kháng, Đồng bạc trắng hoa xoè, tr.172)

- Ai cũng kêu to lên rằng mình trước đây có nợ máu, có mối thù thâm căn cố đế với Cộng sản. (Chu Lai, Ấn mày dĩ vãng, tr.251)

4.2.2. Sự khác biệt

Thứ nhất, trong tiếng Hán, nghĩa của từ 深 được sử dụng để biểu thị âm thanh, như trong ví dụ sau:

- 电影中的旁白用深沉的声音增加了故事的紧张感。(Lời thuyết minh trong phim sử dụng giọng nói trầm sâu để tăng thêm cảm giác căng thẳng cho câu chuyện.) [16]

深沉 (trầm lắng) diễn tả âm thanh có độ sâu, thường mang sắc thái trầm và chắc. Tuy nhiên trong tiếng Việt, từ sâu không được sử dụng để biểu thị âm thanh. Thay vào đó là các từ như, trầm lắng, hoặc êm thường được dùng để mô tả các đặc điểm âm thanh tương tự. Ví dụ, có thể nói giọng nói trầm lắng để diễn tả âm thanh có độ sâu.

Thứ hai, trong tiếng Hán, với tư duy khi nhìn vào một thùng chứa nước hoặc nhìn vào ao, giếng từ bên trên, vật chứa càng sâu thì màu nước càng tối, vì vậy từ 深 còn được dùng với ý nghĩa biểu thị màu sắc. Ví dụ như: 深红 (đỏ đậm), 深绿 (xanh lá đậm), 深黑 (đen đậm), 深蓝 (xanh dương đậm).

Trong tiếng Việt từ sâu không được sử dụng để biểu thị màu sắc. Tuy nhiên từ thâm lại được dùng để biểu thị các sắc thái màu sắc, ví dụ như: thâm sì, thâm tím, thâm sịt, quàng thâm, môi thâm. Có thể thấy khi chuyển di từ ngữ sang tiếng Việt, từ thâm đã được giữ lại và sử dụng với nghĩa tương đương trong tiếng Hán, còn từ sâu trong tiếng Việt không mở rộng sang lĩnh vực màu sắc.

Thứ ba, trong tiếng Việt có các từ như thâm hiểm, thâm độc được sử dụng để biểu thị đặc điểm tính cách tiêu cực như sự xảo quyệt tàn nhẫn và ác ý.

- Quân này thâm hiểm mưu mô lắm chứ không vừa. (Nguyễn Khắc Trường, Mảnh đất lắm người nhiều ma, tr. 378)

- Bọn đế quốc phong kiến rất là thâm độc. (Nguyễn Xuân Khánh, Đội gạo lên chùa, tr.530)

Với đặc điểm ngữ nghĩa chỉ màu sắc tối, từ thâm được dùng để thể hiện sự hiểm ác, độc ác ẩn giấu, khó nhận biết. Tuy nhiên từ sâu không được dùng trong trường hợp này, từ sâu chủ yếu để miêu

tả vật lí, mức độ, cảm xúc hoặc thời gian, điều này phản ánh sự phân biệt rõ ràng trong chức năng ngôn ngữ của từ *thâm* và từ *sâu*.

Trong tiếng Hán từ 深 cũng không được dùng để biểu thị tính cách tiêu cực. Thay vào đó là các từ như 阴险 và 阴毒 cũng dùng để diễn tả sự thâm hiểm và thâm độc.

5. Kết luận

深 và sâu là các tính từ mô tả chiều thẳng đứng hoặc chiều ngang bên trong của vật chứa. Chiều cụ thể của 深, sâu theo chiều thẳng đứng hay theo chiều ngang thực chất có ý nghĩa giống nhau, nghĩa chiều sâu theo chiều ngang chỉ là kết quả của việc chuyển hướng từ nghĩa sâu theo chiều thẳng đứng. Chiều cụ thể của 深, sâu là từ mặt mở của sự vật đi xuống hoặc đi vào bên trong đến mặt đóng của sự vật. Những sự vật được mô tả bằng các từ 深, sâu, phải có tính mô hình chứa, nếu sự vật không thể được coi là mô hình vật chứa thì không thể dùng 深, sâu để miêu tả. Các từ 深 và sâu trong tiếng Hán và tiếng Việt đều là các từ đa nghĩa, từ nghĩa không gian phái sinh ra nhiều nghĩa ẩn dụ, trong đó từ sâu còn được dùng với từ Hán Việt *thâm* để mở rộng các nghĩa ẩn dụ. Những nghĩa vị mới này cũng có tính tầng bậc với hướng đi sâu vào trong, thể hiện trong các lĩnh vực như: thời gian, màu sắc, tri thức, tình cảm, mức độ. Các nghĩa ẩn dụ này đều trực tiếp phát triển từ nghĩa không gian, tạo nên sự phong phú và riêng biệt trong các ngôn ngữ.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Chu Lai, *Ấn mây dĩ vãng*, NXB Văn học, 1999.
2. Nguyễn Xuân Khánh, *Đội gạo lên chùa*, NXB Phụ nữ, 2011.
3. Ma Văn Kháng, *Đồng bạc trắng hoa xoè*, NXB Văn học, 2016.
4. Nguyễn Khắc Trường, *Mảnh đất lắm người nhiều ma*, NXB Văn hoá thông tin, 2012.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Xuân Bình, *Đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm tính từ chỉ kích thước (trên ngữ liệu tiếng Nga - tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh, 2009.
2. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, 1998.
3. Nguyễn Đức Dân, *Tri nhận không gian trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 12, tr.1-14, 2009.
4. Nguyễn Thị Dự, *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của nhóm tính từ chỉ không gian (trên ngữ liệu Anh-Việt)*, Luận án TS Viện ngôn ngữ học, 2004.
5. Nguyễn Văn Khang, *Trở lại với một số vấn đề của ngôn ngữ học đối chiếu*, Tạp chí Hội thảo khoa học Quốc tế, ĐH Quốc gia Hà Nội, 2019.
6. Phạm Văn Lam, *Từ trái nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2019.
7. Hoàng Phê, *Logic - Ngôn ngữ học*, NXB Đà Nẵng, 2003.
8. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, NXB Đà Nẵng, 2003.
9. Lí Toàn Thắng, *Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 4, 1994.

Tiếng nước ngoài

10. Lakoff, G., & Johnson, M., *Metaphors we live by*, University of Chicago Press, 1980.
11. 葛本仪, 《现代汉语词汇学》, 山东人民出版社, 2001.
12. 顾士熙, 《现代汉语常用词用法词典》, 中国书籍出版社, 2004.
13. 何星, 《维度形容词标记性的认知理据》, 江苏外语教学研究, 2005.
14. 任永军, 《现代汉语空间维度词语义分析》, 延边大学硕士论文, 2000.
15. 石慧敏, 《汉语量度形容词的不对称及其历时演变研究》, 学林出版社, 2018.
16. <http://ccl.pku.edu.cn>